

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	08 - 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 - 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101116000 ngày 09 tháng 03 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 19 ngày 23 tháng 10 năm 2024 về tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

2.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: +84 (24) 3 85 52 550
- Fax: +84 (24) 3 55 90 352
- Mã số thuế: 0101116000

2.2. Chi nhánh văn phòng

- Địa chỉ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Giáp Sau, Phường Đình Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-002 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2023, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

- Địa chỉ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Lộc Vượng, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-004 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

- Địa chỉ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-005 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- Địa chỉ: Số 32, Tổ 1, Khu phố 3, Phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-006 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

- Địa chỉ: 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00007 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.3. Địa điểm kinh doanh

- **Địa chỉ : 54 Kinh Dương Vương, phường 13, quận 6, Tp. HCM.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấm dứt hoạt động ngày 25 tháng 12 năm 2024.

- **Địa chỉ : Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- **Địa chỉ : 92-94-96 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. HCM.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấm dứt hoạt động tại ngày 24 tháng 12 năm 2024.

- **Địa chỉ: Số 32, tổ 1, Khu phố 3, Phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00003 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- **Địa chỉ : Tòa nhà thương mại Cao Nguyên 2, đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

- **Địa chỉ : Số 3-5 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội .**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- **Địa chỉ : 801 Quốc lộ 13, Khu phố 1, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết – Kinh doanh bất động sản ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch	30/06/2021	-
Ông Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	30/06/2021	-
Ông Trần Văn Mỹ	Thành viên	29/06/2024	-
Bà Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	30/06/2023	-
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên	30/06/2021	-

4.2. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Bán	Trưởng ban	30/06/2021	-
Bà Trần Thị Hạnh	Ủy viên	30/06/2021	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ủy viên	30/06/2021	-

4.3. Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	01/09/2023	-
Bà Lê Thị Huyền	Kế toán trưởng	05/08/2024	-
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Kế toán trưởng	24/10/2020	05/08/2024

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Mỹ, chức vụ Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 33.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025.

TM. Hội đồng Quản trị



VŨ THỊ HẠNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 2060/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2025, từ trang 08 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2839-2025-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		434.679.566.513	123.258.739.680
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	157.425.399.323	7.809.472.833
111	1. Tiền		47.425.399.323	7.809.472.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.030.118.149	50.154.516.066
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	12.330.527.492	30.218.465.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	74.838.664.364	9.117.102.951
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	47.194.578.773	11.204.422.434
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(333.652.480)	(385.474.615)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	128.140.234.135	58.586.530.591
141	1. Hàng tồn kho		129.545.894.042	59.992.190.498
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.083.814.906	6.708.220.190
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	7.377.506.108	594.094.211
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.706.308.798	6.034.249.857
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	-	79.876.122
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.170.692.669	66.653.682.183
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.302.000.000	1.834.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.302.000.000	1.834.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		122.195.754.947	60.103.771.511
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	122.181.014.947	60.072.951.511
222	- Nguyên giá		158.295.360.961	85.882.854.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.114.346.014)	(25.809.902.722)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	14.740.000	30.820.000
228	- Nguyên giá		88.160.000	88.160.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.420.000)	(57.340.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		609.329.476	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		609.329.476	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.063.608.246	4.715.910.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	16.063.608.246	4.715.910.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		575.850.259.182	189.912.421.863

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.390.908.343	129.600.911.980
310	I. Nợ ngắn hạn		109.390.908.343	58.350.258.709
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	21.656.298.959	665.258.222
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	17.398.116.809	2.186.577.634
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	33.196.578.117	3.234.237.937
314	4. Phải trả người lao động		8.222.966.072	2.026.698.288
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	558.901.224	145.703.550
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	2.357.749.402	1.909.917.478
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	26.000.297.760	48.181.865.600
330	II. Nợ dài hạn		-	71.250.653.271
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	50.250.653.271
337	2. Phải trả dài hạn khác		-	21.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		466.459.350.839	60.311.509.883
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	466.459.350.839	60.311.509.883
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	42.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		146.316.428.359	18.168.587.403
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.168.587.403	8.732.539.734
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		128.147.840.956	9.436.047.669
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		575.850.259.182	189.912.421.863

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN MỸ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.414.571.804.514	263.639.393.534
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.414.571.804.514	263.639.393.534
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.160.105.606.747	227.306.363.958
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.466.197.767	36.333.029.576
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		232.183.926	11.087.706
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	4.946.880.616	917.204.512
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.946.880.616	917.204.512
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	80.561.526.115	19.131.326.184
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	36.681.062.427	7.737.557.081
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.508.912.535	8.558.029.505
31	11. Thu nhập khác	VI.6	27.932.908.427	3.381.376.439
32	12. Chi phí khác	VI.7	62.854.953	116.900.005
40	13. Lợi nhuận khác		27.870.053.474	3.264.476.434
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		160.378.966.009	11.822.505.939
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12b	32.231.125.053	2.386.458.270
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		128.147.840.956	9.436.047.669
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	9.274	2.247
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	9.274	2.247

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ DUYÊN

LÊ THỊ HUYỀN

TRẦN VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		160.378.966.009	11.822.505.939
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.493.571.140	13.420.696.674
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	12.836.853.385	12.592.125.765
03	- Các khoản dự phòng		(51.822.135)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.238.340.726)	(88.633.603)
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	4.946.880.616	917.204.512
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.872.537.149	25.243.202.613
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(85.883.962.767)	(32.243.438.318)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(69.553.703.544)	(40.083.194.641)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(27.873.102.580)	(4.628.035.861)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.131.109.471)	1.967.302.227
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.946.880.616)	(917.204.512)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(2.386.458.270)	(625.598.673)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.902.680.099)	(51.286.967.165)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(100.880.718.588)	(13.072.330.630)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26.348.709.091	62.323.545.456
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		232.183.926	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(74.299.825.571)	49.251.214.826
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		278.000.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.14	803.881.224.552	115.637.846.880
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.14	(826.062.792.392)	(114.343.582.211)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		255.818.432.160	1.294.264.669
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		149.615.926.490	(741.487.670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.809.472.833	8.550.960.503
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	157.425.399.323	7.809.472.833

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ DUYÊN

LÊ THỊ HUYỀN

CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC

GAN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

TRẦN VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh và sửa chữa ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết – Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã mở rộng quy mô hoạt động, thành lập thêm các chi nhánh và địa điểm kinh doanh mới trên các tỉnh thành như Nam Định, Đồng Nai, Đà Nẵng, An Giang. Vì vậy, doanh thu tăng, chi phí nhân viên và chi phí hoạt động khác cũng tăng theo tạo nên sự biến động mạnh so với năm trước.

5. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh MG Bắc Giang - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Tổ dân phố Giáp Sau, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
3	Chi nhánh MG Nam Định - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Lộc Vượng, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
4	Chi nhánh MG Đà Nẵng- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
5	Chi nhánh MG Đồng Nai- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
6	Chi nhánh MG An Giang- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 585 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 110 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: toàn bộ là chi phí của việc sửa chữa xe chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.863.847.488	215.699.683
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.561.551.835	7.593.773.150
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	110.000.000.000	-
Cộng	157.425.399.323	7.809.472.833

^(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	40.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Ngô Quyền - PGD Chương Dương	70.000.000.000	-
Cộng	110.000.000.000	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	6.118.198.498
- Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	-	6.118.198.498
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.330.527.492	24.100.266.798
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperial Saigon	758.976.480	736.227.360
- Khách hàng khác	11.571.551.012	23.364.039.438
Cộng	12.330.527.492	30.218.465.296

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác</i>	74.838.664.364	9.117.102.951
- Ông Trần Khắc Phục ⁽¹⁾	30.410.766.400	-
- Công ty CP Xây lắp Điện công trình Thăng Long ⁽²⁾	26.456.345.601	-
- Công ty TNHH Xây dựng nội thất Anh Khôi City	5.204.025.873	-
- Đối tượng khác	12.767.526.490	9.117.102.951
Cộng	74.838.664.364	9.117.102.951

⁽¹⁾ Là khoản tiền trả trước cho ông Trần Khắc Phục theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc nhận chuyển nhượng thửa đất tại phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

⁽²⁾ Là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp điện công trình Thăng Long theo các hợp đồng thi công tháo dỡ, xây dựng showroom ô tô MG tại các chi nhánh.

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	47.194.578.773	11.204.422.434
- Công ty TNHH SAIC MOTOR Việt Nam (*)	42.851.713.190	10.555.349.693
- Tạm ứng của nhân viên	1.085.399.905	500.322.800
- Phải thu khác	3.257.465.678	148.749.941
Cộng	47.194.578.773	11.204.422.434

(*) Là khoản phải thu tiền theo chính sách bán hàng cho khách của nhà phân phối - Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam.

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	780.000.000
- Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	-	780.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.302.000.000	1.054.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP (*)	1.040.000.000	1.040.000.000
- Khách hàng khác	1.262.000.000	14.000.000
Cộng	2.302.000.000	1.834.000.000

(*) Là khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP theo hợp đồng số 03/HĐTD ngày 16 tháng 06 năm 2020 và hợp đồng số 01/HĐTD ngày 08 tháng 03 năm 2022 về việc thuê bãi đỗ xe, văn phòng và xưởng sửa chữa xe ô tô.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		333.652.480	-		385.474.615	-
- Công ty XNK Vật tư Kỹ thuật	Trên 3 năm	68.800.000	-	Trên 3 năm	68.800.000	-
- Hợp doanh DMC – FER	Trên 3 năm	53.650.000	-	Trên 3 năm	53.650.000	-
- Công ty CP SX và Chuyển giao Công nghệ Việt Nam TBI	Trên 3 năm	41.987.000	-	Trên 3 năm	41.987.000	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	169.215.480	-	Trên 3 năm	221.037.615	-
Cộng		333.652.480	-		385.474.615	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(385.474.615)	(385.474.615)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	51.822.135	-
Số cuối năm	(333.652.480)	(385.474.615)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	3.688.991.886	(1.405.659.907)	2.066.570.206	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	343.994.681	-	36.502.263	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	520.067.148	-	80.251.105	-
- Hàng hóa ⁽²⁾	124.992.840.327	-	57.808.866.924	-
Cộng	129.545.894.042	(1.405.659.907)	59.992.190.498	(1.405.659.907)

⁽¹⁾ Là phụ tùng, vật tư sửa chữa xe ô tô.

⁽²⁾ Là xe ô tô dùng để bán.

Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay là 31.034.995.273 đồng (xem thuyết minh tại mục V.14).

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	2.004.920.456	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	135.434.040	66.416.668
- Sửa chữa văn phòng	249.002.268	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.988.149.344	527.677.543
Cộng	7.377.506.108	594.094.211

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	594.094.211	636.377.084
Tăng trong năm	15.553.897.529	5.743.573.972
Tăng do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn	1.750.177.659	(27.960.000)
Phân bổ trong năm	(10.520.663.291)	(5.757.896.845)
Số cuối năm	7.377.506.108	594.094.211

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	6.966.522.938	2.508.237.622
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	4.399.131.224	131.696.638
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.697.954.084	2.075.976.412
Cộng	16.063.608.246	4.715.910.672

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.715.910.672	6.640.930.026
Tăng trong năm	14.985.163.102	2.265.797.649
Tăng/giảm do điều chỉnh dài hạn, ngắn hạn	(1.750.177.659)	27.960.000
Phân bổ trong năm	(1.887.287.869)	(4.218.777.003)
Số cuối năm	16.063.608.246	4.715.910.672

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.297.964.251	740.835.940	62.496.160.588	347.893.454	-	85.882.854.233
Tăng trong năm	47.249.703.418	863.820.000	51.596.704.885	561.925.000	580.330.887	100.852.484.190
- Mua trong năm	13.237.466.738	863.820.000	51.596.704.885	452.627.500	580.330.887	66.730.950.010
- Tăng từ XDCB	34.012.236.680	-	-	-	-	34.012.236.680
- Tăng phân loại lại tài sản	-	-	-	109.297.500	-	109.297.500
Giảm trong năm	307.007.000	557.097.500	27.575.872.962	-	-	28.439.977.462
- Thanh lý, nhượng bán	-	447.800.000	27.393.018.288	-	-	27.840.818.288
- Giảm phân loại lại tài sản	307.007.000	109.297.500	182.854.674	-	-	599.159.174
Số cuối năm	69.240.660.669	1.047.558.440	86.516.992.511	909.818.454	580.330.887	158.295.360.961
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.844.085.143	256.772.727	-	144.113.454	-	5.244.971.324
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	16.276.699.344	502.378.250	8.832.192.076	198.633.052	-	25.809.902.722
Tăng trong năm	4.774.278.934	158.057.915	7.709.147.590	143.971.827	36.266.479	12.821.722.745
- Khấu hao trong năm	4.773.329.574	158.057.915	7.709.147.590	143.971.827	36.266.479	12.820.773.385
- Phân loại lại	949.360	-	-	-	-	949.360
Giảm trong năm	-	-	2.517.279.453	-	-	2.517.279.453
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.498.265.997	-	-	2.498.265.997
- Phân loại lại	-	-	19.013.456	-	-	19.013.456
Số cuối năm	21.050.978.278	660.436.165	14.024.060.213	342.604.879	36.266.479	36.114.346.014
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.021.264.907	238.457.690	53.663.968.512	149.260.402	-	60.072.951.511
Số cuối năm ^(*)	48.189.682.391	387.122.275	72.492.932.298	567.213.575	544.064.408	122.181.014.947

(*) Trong đó: Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 dùng để cầm cố đảm bảo nợ vay là 28.678.537.318 đồng.
(Xem tại thuyết minh V.14).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	88.160.000	88.160.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	88.160.000	88.160.000
Trong đó: TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.920.000	39.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	57.340.000	57.340.000
Tăng trong năm	16.080.000	16.080.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	73.420.000	73.420.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	30.820.000	30.820.000
Số cuối năm	14.740.000	14.740.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	21.656.298.959	665.258.222
- Công ty TNHH SAIC MOTOR Việt Nam	15.211.720.004	-
- Khách hàng khác	6.444.578.955	665.258.222
Cộng	21.656.298.959	665.258.222

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe. Chi tiết như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	17.398.116.809	2.186.577.634
- Người mua trả trước tiền mua xe ô tô và sửa chữa	17.398.116.809	2.186.577.634
Cộng	17.398.116.809	2.186.577.634

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	839.309.933	-	2.668.731.362	(2.866.703.048)	641.338.247	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.458.270	70.504.741	32.231.125.053	(2.386.458.270)	32.160.620.312	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8.469.734	9.371.381	1.622.660.549	(1.227.139.344)	394.619.558	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	239.143.461	(239.143.461)	-	-
- Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	-	1.277.214.227	(1.277.214.227)	-	-
Cộng	3.234.237.937	79.876.122	38.038.874.652	(7.996.658.350)	33.196.578.117	-

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải nộp thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.378.966.009	11.822.505.939
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	424.135.551	109.785.411
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	160.803.101.560	11.932.291.350
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	161.099.156.117	11.932.291.350
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	32.160.620.312	2.386.458.270
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	70.504.741	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	32.231.125.053	2.386.458.270

12c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trang bị xe	83.636.928	57.489.984
- Chi phí bảo hiểm xe	2.464.545	48.735.454
- Chi phí khác	472.799.751	39.478.112
Cộng	558.901.224	145.703.550

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	26.000.297.760	26.000.297.760	48.181.865.600	48.181.865.600
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn ⁽¹⁾	16.954.000.000	16.954.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương ⁽²⁾	9.046.297.760	9.046.297.760	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tân Bình ⁽³⁾	-	-	4.181.865.600	4.181.865.600
Cộng	26.000.297.760	26.000.297.760	48.181.865.600	48.181.865.600

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 240378027/2024-HĐCVHM/NHCT932 – PTM ngày 27/05/2024. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mẫu xe MG. Thời gian duy trì hạn mức vay: từ ngày 27/05/2024 đến ngày 27/05/2025, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay và tài sản xe demo. (Xem tại thuyết minh V.6, V.8).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời gian cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay và tài sản xe demo. (Xem tại thuyết minh V.6, V.8).

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	48.181.865.600	803.881.224.552	(826.062.792.392)	26.000.297.760
Cộng	48.181.865.600	803.881.224.552	(826.062.792.392)	26.000.297.760

15. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**15a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.353.207.216	1.909.917.478
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperial Saigon ⁽¹⁾	1.320.000.000	1.320.000.000
- Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex ⁽²⁾	420.000.000	420.000.000
- Khách hàng khác	617.749.402	169.917.478
Cộng	2.357.749.402	1.909.917.478

⁽¹⁾ Là khoản nhận đặt cọc phải trả cho Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperial Saigon theo Hợp đồng thuê xe số 0401/2023/HĐTX ký ngày 01/02/2023 để thực hiện thuê xe và Phụ lục gia hạn hợp đồng thuê xe số PL01- 0401/2023/HĐTX ký ngày 01/01/2024 gia hạn thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2024. Số tiền cọc sẽ hoàn trả khi kết thúc hợp đồng.

⁽²⁾ Là khoản nhận đặt cọc phải trả cho Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex theo Hợp đồng thuê xe số 0903/2023/HĐTX ký ngày 06/04/2022 và Phụ lục hợp đồng thuê xe số PL 03- 0903/HĐTX ký ngày 16/04/2024 để thực gia hạn thời gian thuê xe đến hết ngày 30/04/2025. Số tiền cọc sẽ hoàn trả khi kết thúc hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu**16a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết phụ lục số 01.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	165.179.600.000	51,62	41.294.900.000	98,32
- Ông Vũ Hoàng Quân	38.214.100.000	11,94	-	-
- Ông Vũ Việt Anh	22.000.000.000	6,88	-	-
- Bà Nguyễn Thị Liên	20.000.000.000	6,25	-	-
- Các cổ đông khác	74.606.300.000	23,31	705.100.000	1,68
Cộng	320.000.000.000	100,00	42.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	320.000.000.000	320.000.000.000	-
Cộng	320.000.000.000	320.000.000.000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh xe	1.382.787.307.007	233.900.872.920
- Doanh thu sửa chữa xe	12.251.769.540	8.614.401.729
- Doanh thu hoạt động cho thuê xe	16.420.389.897	16.798.624.179
- Doanh thu hoạt động cho thuê địa điểm	1.909.090.908	3.818.181.816
- Doanh thu hoạt động khác	1.203.247.162	507.312.890
Cộng (*)	1.414.571.804.514	263.639.393.534

(*) Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan số tiền là 4.792.048.662 đồng (xem tại thuyết minh VII.2b).

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn kinh doanh xe	1.137.469.039.316	208.825.733.159
- Giá vốn sửa chữa xe	13.317.440.153	10.640.232.886
- Giá vốn hoạt động cho thuê xe	7.621.465.284	6.078.659.670
- Giá vốn cho thuê địa điểm	1.674.993.042	1.761.738.243
- Giá vốn hoạt động khác	22.668.952	-
Cộng	1.160.105.606.747	227.306.363.958

3. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay.

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	35.294.420.151	7.169.787.789
- Chi phí vật liệu, bao bì	177.103.591	32.740.488
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	308.829.178	120.805.627
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.318.943.520	4.659.328.443
- Chi phí bảo hành	354.836.646	15.939.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.317.989.007	5.525.955.924
- Chi phí bằng tiền khác	31.789.404.022	1.606.768.236
Cộng	80.561.526.115	19.131.326.184

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	15.384.245.940	3.611.571.935
- Chi phí vật liệu quản lý	1.922.354.284	118.530.009
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.684.219.552	1.121.672.923
- Hoàn nhập dự phòng	(51.822.135)	-
- Thuế, phí và lệ phí	1.164.377.526	195.086.791
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.913.564	54.226.617
- Chi phí bằng tiền khác	13.925.773.696	2.636.468.806
Cộng	36.681.062.427	7.737.557.81

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản hỗ trợ từ nhà máy Saic Motor Việt Nam	26.908.016.764	2.123.800.042
- Lãi từ thanh lý	1.006.156.800	88.633.603
+ <i>Thu nhập từ thanh lý</i>	<i>26.348.709.091</i>	<i>62.323.545.456</i>
+ <i>Giá trị còn lại và chi phí thanh lý</i>	<i>(25.342.552.291)</i>	<i>(62.234.911.853)</i>
- Lãi từ thanh lý CCDC	3.511.111	-
+ <i>Thu nhập thanh lý</i>	<i>9.916.659</i>	-
+ <i>Chi phí thanh lý</i>	<i>(6.405.548)</i>	-
- Thu nhập từ hoạt động khác	15.223.752	1.168.942.794
Cộng	27.932.908.427	3.381.376.439

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	62.854.953	116.900.005
Cộng	62.854.953	116.900.005

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	128.147.840.956	9.436.047.669
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	128.147.840.956	9.436.047.669
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.817.486	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	9.274	2.247

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	128.147.840.956	9.436.047.669
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	128.147.840.956	9.436.047.669
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.817.486	4.200.000
- Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong năm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Đồng/CP)	9.274	2.247

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng dụng cụ	7.402.541.499	13.615.400.817
- Chi phí nhân công	53.613.370.555	2.514.420.270
- Chi phí đồ dùng	2.394.089.769	1.172.424.393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.836.853.385	12.592.125.765
- Thuế, phí và lệ phí	1.164.377.526	195.086.791
- Chi phí bảo hành	354.836.646	15.939.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.957.266.248	6.547.177.038
- Chi phí bằng tiền khác	59.616.861.954	5.629.508.374
Cộng	151.340.197.582	42.282.083.125

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*). Chi tiết như sau:

Tiền lương	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
- Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	910.000.000	-
- Bùi Thị Thanh Nhân	Kế toán trưởng	180.000.000	-
- Lê Thị Huyền	Kế toán trưởng	240.000.000	-
Cộng		1.330.000.000	-

Thủ lao thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
- Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	-
- Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	60.000.000	-
- Trần Văn Mỹ	Thành viên	60.000.000	-
- Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	60.000.000	-
- Hoàng Đức Hùng	Thành viên	60.000.000	-
Cộng		360.000.000	-

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	Công ty con của Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây
Ông Vũ Hoàng Quân	Cổ đông lớn (Chiếm 11,94%)
Ông Vũ Việt Anh	Cổ đông lớn (Chiếm 6,88%)
Nguyễn Thị Liên	Cổ đông lớn (Chiếm 6,25%)

Giao dịch và số dư với bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu/(Chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Góp vốn đầu tư	41.294.900.000	123.884.700.000	-	165.179.600.000
	Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	(21.000.000.000)	-	21.000.000.000	-
	Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe	-	2.165.183.554	(2.165.183.554)	-
	Doanh thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	3.991.000.000	(3.991.000.000)	-
	Doanh thu khác	-	-	-	-
	Chi phí mua xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe và khác	(50.250.653.271)	(43.888.091.582)	94.138.744.853	(24.077.622.657)
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Doanh thu bán xe	-	2.407.604.801	(2.407.604.801)	-
	Doanh thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	503.488.325	(503.488.325)	-
	Doanh thu vận chuyển xe và doanh thu khác	-	201.715.614	(201.715.614)	-
	Chi phí mua xe	-	(20.400.000.000)	20.400.000.000	-
	Chi phí bảo dưỡng, sửa xe, phụ tùng, phụ kiện	-	(4.906.949.198)	4.906.949.198	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Đặt cọc hợp tác kinh doanh	780.000.000	-	(780.000.000)	-	-
	Doanh thu bán xe, bán phụ tùng, sửa chữa xe và khác	6.118.198.498	514.627.862	(6.632.826.360)	-	447.097.243
	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	435.000.000	(435.000.000)	-	395.454.545
	Chi phí mua xe	-	(466.000.000)	466.000.000	-	(423.636.364)
	Chi phí mua tài sản cố định	-	(492.580.000)	492.580.000	-	(447.800.000)
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Chi phí dịch sửa chữa xe, phụ tùng, phụ kiện	-	(293.979.970)	293.979.970	-	(269.630.480)

Công ty CP Ô tô An Thái	Không phát sinh					
-------------------------	-----------------	--	--	--	--	--



Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.4b.

3. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Kinh doanh xe	1.382.785.715.155	1.137.467.437.464	245.318.277.691
Dịch vụ sửa chữa xe	12.251.769.540	13.317.440.153	(1.065.670.613)
Cho thuê xe	16.424.945.873	7.621.465.284	8.803.480.589
Cho thuê địa điểm	1.909.090.908	1.674.993.042	234.097.866
Hoạt động khác	1.200.283.038	24.270.804	1.176.012.234
Cộng	1.414.571.804.514	1.160.105.606.747	254.466.197.767
Năm trước			
Kinh doanh xe	233.900.872.920	208.825.733.159	25.075.139.761
Dịch vụ sửa chữa xe	8.614.401.729	10.640.232.886	(2.025.831.157)
Cho thuê xe	16.798.624.179	6.078.659.670	10.719.964.509
Cho thuê địa điểm	3.818.181.816	1.761.738.243	2.056.443.573
Hoạt động khác	507.312.890	-	507.312.890
Cộng	263.639.393.534	227.306.363.958	36.333.029.576

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Tài sản thế chấp

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã dùng một số tài sản là hàng tồn kho và tài sản cố định là xe demo để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay. Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho hình thành theo các lần giải ngân và giá trị tài sản cố định còn lại dùng để thế chấp lần lượt là 31.034.995.273 đồng và 28.678.537.318 đồng (Xem tại thuyết minh V.6, V.8).

Nhận tài sản của đơn vị khác để bảo lãnh

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty Cổ phần dịch vụ Ô tô Hàng Xanh cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng không vượt quá 120.000.000.000đ (Trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương chấp nhận bảo lãnh vay vốn không quá 55.000.000.000 đồng và tài sản thế chấp là Bất động sản số BV 137220 địa chỉ số 57A Võ Văn Kiệt, Khu phố 3, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.)

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ HUYỀN

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	8.732.539.734	50.875.462.214
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	9.436.047.669	9.436.047.669
- Lợi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	9.436.047.669	9.436.047.669
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	18.168.587.403	60.311.509.883
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	18.168.587.403	60.311.509.883
6. Tăng trong năm nay	278.000.000.000	-	-	128.147.840.956	406.147.840.956
- Góp vốn	278.000.000.000	-	-	-	278.000.000.000
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	128.147.840.956	128.147.840.956
7. Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	320.000.000.000	20.000.000	122.922.480	146.316.428.359	466.459.350.839

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYỀN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025



TRẦN VĂN MỸ

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính